



PHỤ LỤC II
KHOẢNG CÁC CÔNG VIỆC XÂY LẮP

(Kèm theo Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
	San lấp mặt bằng		
VKT.20001	San lấp mặt bằng bằng đất, vôi thầu gạch vỡ	m3	124.775
VKT.20002	San lấp mặt bằng bằng đất đồi	m3	273.423
VKT.20003	San lấp mặt bằng bằng cát đen	m3	309.378
	Đào đắp móng công trình		
HD.30001	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	223.898
HD.30002	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	m3	459.194
	Công tác đóng cọc tre		
HD.30003	Đóng cọc tre dài 2,5m, 25 cọc/m2, đất C1, B móng = 1,0m	md	835.000
	Xây các loại		
VKT.20004	Xây móng đá hộc	m3	1.671.987
VKT.20005	Xây móng gạch chỉ ≤33cm	m3	1.711.642
VKT.20006	Xây móng gạch chỉ >33cm	m3	1.658.061
VKT.20007	Xây tường đá hộc	m3	1.761.337
VKT.20008	Xây tường gạch chỉ, Chiều dày 11cm	m3	2.126.713
VKT.20009	Xây tường gạch chỉ, Chiều dày ≤33cm	m3	1.919.493
VKT.20010	Xây tường bằng gạch papanh	m3	1.081.965
VKT.20011	Kè đá hộc có chít mạch	m3	1.169.314
VKT.20012	Kè đá hộc không chít mạch	m3	956.340
VKT.20013	Xây tường gạch xi măng 110x150x300 mm	m3	2.037.629
HD.30004	X.tường C/nghiêng gạch chỉ đặc, dày ≤33cm, cao ≤6m, VXM M50	m3	2.144.326
HD.30005	X.tường C/nghiêng gạch chỉ đặc, dày ≤33cm, cao ≤28m, VXM M50	m3	2.295.593
HD.30006	Xây tường ≤30cm, gạch bê tông rỗng 10x20x30, VTH M25	m3	1.411.378
HD.30007	Xây tường bằng gạch thông gió 20x20cm, vữa XM M50	m3	548.730
HD.30008	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc	m3	2.623.803
	Bê tông các loại		
VKT.20014	Bê tông gạch vỡ (bê tông lót nền)	m3	1.027.902
VKT.20015	Bê tông sân lối đi	m3	1.629.758



Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20016	Bê tông nền	m3	1.755.267
VKT.20017	Bê tông móng	m3	2.526.285
VKT.20018	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan...	m3	4.617.534
HD.30009	Bê tông cốt thép cột (đúc sẵn)	m3	7.050.138
	Bê tông cốt thép các loại		
VKT.20019	Bê tông cốt thép sàn, mái	m3	6.557.685
VKT.20020	Bê tông cốt thép dầm, giằng	m3	8.244.016
VKT.20021	Bê tông cốt thép cột	m3	9.223.622
VKT.20022	Bê tông cốt thép móng nhà	m3	4.503.695
VKT.20023	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan (đổ tại chỗ)	m3	5.710.896
VKT.20024	Tay vịn BTCT	md	197.910
VKT.20025	Lan can con tiện xi măng, tay vịn BTCT	md	429.569
VKT.20026	Lan can con tiện sứ, tay vịn BTCT	md	764.188
HD.30010	Bê tông cốt thép cầu thang xoáy tròn ốc	m3	10.509.310
HD.30011	Bê tông cốt thép cầu thang thường	m3	7.540.104
	Lát nền, granitô, lát nền		
VKT.20027	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 200x200mm	m2	223.875
VKT.20028	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 250x250mm	m2	219.744
VKT.20029	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm	m2	219.744
VKT.20030	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm	m2	220.869
VKT.20031	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm	m2	240.469
VKT.20032	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm	m2	289.212
VKT.20033	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 800x800mm	m2	324.195
VKT.20034	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 1000x1000mm	m2	402.577
VKT.20035	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 300x300mm	m2	480.893
VKT.20036	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 400x400mm	m2	461.244
VKT.20037	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 500x500mm	m2	461.244
VKT.20038	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 600x600mm	m2	457.734
VKT.20039	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo	m2	591.169

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	800x800mm		
VKT.20040	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 1000x000mm	m2	631.191
VKT.20041	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	63.669
VKT.20042	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	m2	87.734
VKT.20043	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	54.168
VKT.20044	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	m2	79.785
VKT.20045	Láng granitô nền sàn	m2	625.936
VKT.20046	Láng granitô cầu thang, tam cấp	m2	1.132.092
VKT.20047	Lát đá bậc tam cấp, đá Granit tự nhiên	m2	1.448.520
VKT.20048	Lát đá cầu thang, đá Granit tự nhiên	m2	1.460.158
VKT.20049	Lát đá mặt bệ các loại, đá Granit tự nhiên	m2	1.496.652
VKT.20050	Lát đá bậc tam cấp, đá Granit nhân tạo	m2	769.469
VKT.20051	Lát đá cầu thang, đá Granit nhân tạo	m2	781.108
VKT.20052	Lát đá mặt bệ các loại, đá Granit nhân tạo	m2	817.602
VKT.20053	Lát gạch chỉ (nằm)	m2	149.794
VKT.20054	Lát gạch 6 lỗ chống nóng	m2	190.309
VKT.20055	Lát gạch đất nung 300x300	m2	244.637
VKT.20056	Lát gạch đất nung 400x400	m2	241.350
VKT.20057	Lát gạch vi	m2	613.448
VKT.20058	Dán gạch vi	m2	610.463
VKT.20059	Dán ngói đỏ	m2	519.644
HD.30012	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	51.491
HD.30013	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	59.706
HD.30014	Lát nền, sàn đá cẩm thạch 400x400mm	m2	1.926.283
HD.30015	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 75viên/m2	m2	605.578
HD.30016	Lát nền, sàn gạch lá nem KT 200x200mm	m2	185.285
HD.30017	Lát gạch xi măng 300x300mm	m2	167.103
HD.30018	Lát nền, sàn gạch chống trơn KT 200x200mm	m2	217.951
HD.30019	Lát gạch lá dừa 100x200mm	m2	131.945



Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
HD.30020	Lát gạch xi măng tự chèn 300x300x50mm	m2	173.029
	Ốp tường, trụ, cột		
VKT.20060	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 60x240 mm	m2	481.689
VKT.20061	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 110x110 mm	m2	291.537
VKT.20062	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 150x150 mm	m2	291.537
VKT.20063	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 150x200 mm	m2	310.817
VKT.20064	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 200x200 mm	m2	338.302
VKT.20065	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 200x250 mm, 200x300mm	m2	315.082
VKT.20066	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300x300 mm	m2	314.135
VKT.20067	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300x450 mm	m2	298.675
VKT.20068	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 250x400 mm	m2	298.675
VKT.20069	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300x600 mm	m2	320.620
VKT.20070	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 400x900 mm	m2	373.587
VKT.20071	Ốp đá granit tự nhiên vào tường, cột	m2	1.728.322
VKT.20072	Ốp đá granit nhân tạo vào tường, cột	m2	847.560
VKT.20073	Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương	m2	161.659
VKT.20074	Ốp tường bằng tấm nhựa không khung	m2	118.678
VKT.20075	Ốp tường bằng tấm Aluminium + khung xương	m2	505.745
VKT.20076	Ốp tường bằng tấm Aluminium không khung	m2	462.765
HD.30021	Ốp chân tường gạch xi măng hoa 200x100mm	m2	248.947
HD.30022	Ốp tường gạch đất sét nung 60x200mm	m2	294.669
HD.30023	Ốp gạch vữa vào các kết cấu	m2	274.165
HD.30024	Ốp đá cẩm thạch vào tường	m2	2.261.266
	Công tác trát, sơn bả		
VKT.20077	Trát tường ngoài	m2	141.099
VKT.20078	Trát tường trong	m2	105.359
VKT.20079	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang	m2	250.492

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20080	Trát dầm Vữa XM	m2	156.969
VKT.20081	Trát trần Vữa XM	m2	215.164
VKT.20082	Trát đá rửa trụ cột, Vữa XM	m2	387.823
VKT.20083	Trát đá rửa tường, Vữa XM	m2	252.035
VKT.20084	Trát vẩy tường chống vang vữa XM	m2	225.238
VKT.20085	Trát granitô tường, Vữa XM	m2	351.979
VKT.20086	Trát granitô trụ cột, Vữa XM	m2	751.584
VKT.20087	Trát gờ chỉ	md	49.580
VKT.20088	Trát phào đơn	md	89.925
VKT.20089	Trát phào kép	md	112.714
VKT.20090	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả	m2	87.789
VKT.20091	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả	m2	65.788
VKT.20092	Bả bằng bột bả vào tường	m2	39.765
VKT.20093	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	46.913
VKT.20094	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả	m2	72.687
VKT.20095	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả	m2	55.498
HD.30025	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang	m2	1.037.068
HD.30026	Trát granitô thành ôvăng, sênô	m2	440.349
HD.30027	Quét vôi 3 nước tường	m2	12.631
	Công tác trần, vách ngăn		
VKT.20096	Trần ván ép, gỗ dán + khung xương (chưa sơn)	m2	339.390
VKT.20097	Trần cốt ép + khung xương (chưa sơn)	m2	306.118
VKT.20098	Trần xốp + khung xương	m2	210.994
VKT.20099	Trần làm bằng tấm nhựa + khung xương	m2	188.724
VKT.20100	Trần bằng tấm nhựa hoa văn 50x50 cm	m2	264.536
VKT.20101	Trần bằng tấm thạch cao hoa văn 50x50 cm	m2	279.336
VKT.20102	Trần phẳng làm bằng tấm thạch cao + khung xương (chưa sơn bả)	m2	249.123
VKT.20103	Trần giạt cấp làm bằng tấm thạch cao + khung xương (chưa sơn bả)	m2	279.336
VKT.20104	Trần gỗ hương	m2	2.500.000
VKT.20105	Trần gỗ dổi, pơ mu	m2	1.800.000
VKT.20106	Trần gỗ công nghiệp	m2	400.000
VKT.20107	Vách ngăn bằng ván ép + khung xương	m2	262.693
VKT.20108	Vách ngăn gỗ ghép khít + khung xương	m2	388.674
VKT.20109	Vách bằng tấm thạch cao + khung xương	m2	550.808

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20110	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp	m2	321.701
HD.30028	Làm trần vôi rơm	m2	357.673
HD.30029	Làm trần ván ép 5mm chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi	m2	480.554
HD.30030	Làm trần gỗ dán	m2	273.609
HD.30031	Làm trần Lambris gỗ, dày 1cm	m2	619.136
HD.30032	Làm tường Lambris gỗ, dày 1cm	m2	420.371
HD.30033	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m2	492.887
HD.30034	Làm trần ván ép 5mm bọc simili, mút 5cm, nẹp phân ô bằng gỗ	m2	1.064.975
HD.30035	Làm vách kính khung sắt	m2	1.291.811
HD.30036	Làm vách kính khung gỗ	m2	626.209
	Công tác ốp, lát gỗ		
VKT.20111	Ốp tường gỗ hương	m2	1.300.000
VKT.20112	Ốp tường đôi, pơ mu	m2	950.000
VKT.20113	Ốp tường dầu, chò chỉ, de, sao, cam xe, sú, gụ, nẹp, huỳnh	m2	800.000
VKT.20114	Ốp tường gỗ xoan	m2	700.000
VKT.20115	Sàn nhà gỗ công nghiệp	m2	330.000
VKT.20116	Sàn nhà gỗ lim	m2	1.700.000
VKT.20117	Ván ốp cầu thang gỗ công nghiệp	m2	480.000
VKT.20118	Mặt bậc cầu thang gỗ lim	m2	2.800.000
VKT.20119	Mặt bậc cầu thang gỗ đôi	m2	2.300.000
VKT.20120	Mặt bậc cầu thang gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.700.000
HD.30037	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ lim KT 20x100mm	m2	143.402
	Công tác dán trang trí		
VKT.20121	Dán foocmica vào kết cấu dạng tấm	m2	201.660
VKT.20122	Dán giấy trang trí vào tường gỗ ván	m2	167.585
VKT.20123	Dán giấy trang trí vào tường trát vữa	m2	191.843
VKT.20124	Dán giấy trang trí vào trần gỗ	m2	175.344
VKT.20125	Dán giấy trang trí vào trần trát vữa	m2	199.602
	Tường bao (bao gồm cả trát + vôi ve)		
VKT.20126	- xây gạch papanh 150	m2	473.449
HD.30038	Tường rào 220, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	1.761.333
HD.30039	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn	m	1.312.000

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	mảnh chai, cả móng		
HD.30040	Móng tường rào 220	m	777.333
HD.30041	Móng tường rào 110	m	369.000
HD.30042	Thân tường rào 220, gạch đặc cao 2m (không móng, có quét vôi)	m	1.254.000
HD.30043	Thân tường rào 110, gạch đặc cao 2m (không móng, có quét vôi)	m	911.000
	Sân và lối đi		
VKT.20129	- sân xi măng	m ²	163.394
	Bể các loại		
VKT.20131	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ không nắp tường 110 - bể nổi	m ³	880.732
VKT.20132	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ có nắp tường 110 - bể chìm	m ³	2.984.491
VKT.20133	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ không nắp tường 220 - bể nổi	m ³	1.319.287
VKT.20134	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ có nắp tường 220 - bể chìm	m ³	3.381.063
VKT.20135	- Bể chứa có thể tích $\leq 9\text{m}^3$ tường 220 - bể chìm	m ³	3.194.434
VKT.20136	- Bể chứa có thể tích $\leq 15\text{m}^3$ tường 220 - bể chìm	m ³	2.876.017
	Mái nhà		
VKT.20137	- Lợp mái fibrôximăng sườn gỗ, vì kèo gỗ	m ²	299.573
VKT.20138	- Lợp mái Fibrôximăng sườn gỗ, không kèo	m ²	251.669
VKT.20139	- Lợp mái Fibrôximăng sườn tre, vì kèo gỗ	m ²	270.329
VKT.20140	- Lợp mái Fibrôximăng sườn tre, không kèo	m ²	134.099
VKT.20141	- Lợp mái Fibrôximăng sườn sắt	m ²	316.942
VKT.20142	- Lợp mái tôn sườn gỗ, vì kèo gỗ	m ²	328.432
VKT.20143	- Lợp mái tôn sườn gỗ, không kèo	m ²	267.567
VKT.20144	- Lợp mái tôn sườn tre, vì kèo gỗ	m ²	323.755
VKT.20145	- Lợp mái tôn sườn tre, không kèo	m ²	254.410
VKT.20146	- Lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt	m ²	507.361
VKT.20147	- Lợp mái tôn sườn sắt, không kèo	m ²	379.477
VKT.20148	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn gỗ, vì kèo gỗ	m ²	263.051
VKT.20149	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn gỗ, không kèo	m ²	238.880
VKT.20150	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn tre, vì kèo gỗ	m ²	258.375
VKT.20151	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn tre, không kèo	m ²	213.439

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20152	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn sắt, kèo sắt	m2	664.483
VKT.20153	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn sắt, không kèo	m2	338.506
VKT.20154	- Lợp tôn mạ nhôm kẽm sườn sắt, kèo sắt	m2	636.033
VKT.20155	- Lợp tôn mạ nhôm kẽm sườn sắt, không kèo	m2	379.477
HD.30044	Lợp mái Fibro xi măng, sườn tre, vì kèo tre	m2	164.099
HD.30045	Lợp mái Fibro xi măng mái, tường thu hồi, sườn gỗ	m2	191.034
HD.30046	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn gỗ, vì kèo gỗ	m2	577.478
HD.30047	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn gỗ, không vì kèo	m2	523.233
HD.30048	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn tre, vì kèo tre	m2	501.495
HD.30049	Lợp mái ngói 22v/m2, cao $\leq 4m$	m2	457.560
HD.30050	Lợp mái che tường bằng fibrô xi măng	m2	80.803
HD.30051	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	m2	214.934
HD.30052	Lợp mái che tường bằng tôn lạnh, chiều dài bất kỳ	m2	359.125
HD.30053	Lợp mái che tường bằng tấm nhựa	m2	109.405
HD.30054	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài $\leq 2m$	m2	232.068
HD.30055	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+sườn thép	m2	664.028
HD.30056	Lợp mái tôn lạnh, sườn thép	m2	488.333
HD.30057	Lát gạch lá nem chống nóng mái	m2	451.000
HD.30058	Lát tấm BT 30x30 chống nóng	m2	361.000
HD.30059	Lợp mái tôn, tường thu hồi, sườn gỗ	m2	283.168
HD.30060	Lợp mái tôn, tường thu hồi, sườn thép	m2	360.841
	Trụ cầu thang cao tới 0,85m bằng gỗ tiết diện 200x200		
VKT.20156	Gỗ nhóm V	cái	1.800.000
VKT.20157	Gỗ nhóm IV	cái	2.200.000
VKT.20158	Gỗ nhóm III	cái	2.400.000
VKT.20159	Gỗ nhóm II	cái	2.800.000
	Lan can gỗ (tay vịn thẳng, con tiện)		
VKT.20160	Gỗ nhóm V	md	800.000
VKT.20161	Gỗ nhóm IV	md	950.000
VKT.20162	Gỗ nhóm III	md	1.150.000
VKT.20163	Gỗ nhóm II	md	1.700.000
	Lan can gỗ (tay cong, con tiện)		

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20164	Gỗ nhóm V	md	1.200.000
VKT.20165	Gỗ nhóm IV	md	1.425.000
VKT.20166	Gỗ nhóm III	md	1.725.000
VKT.20167	Gỗ nhóm II	md	2.550.000
	Tay vịn bằng gỗ (tay thẳng)		
VKT.20168	Gỗ nhóm IV	md	320.000
VKT.20169	Gỗ nhóm III	md	380.000
VKT.20170	Gỗ nhóm II	md	557.000
	Tay vịn bằng gỗ (tay cong)		
VKT.20171	Gỗ nhóm IV	md	480.000
VKT.20172	Gỗ nhóm III	md	570.000
VKT.20173	Gỗ nhóm II	md	735.000
	Cửa, cầu kiện gỗ		
VKT.20174	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4	md	115.755
VKT.20175	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim	m2	3.900.000
VKT.20176	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ dổi	m2	2.500.000
VKT.20177	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.500.000
VKT.20178	Cửa panô kính mài 8ly có phần kính $\geq 30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ lim	m2	3.600.000
VKT.20179	Cửa panô kính mài 8ly có phần kính $\geq 30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ dổi	m2	2.500.000
VKT.20180	Cửa panô kính mài 8ly có phần kính $\geq 30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.400.000
VKT.20181	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ lim	m2	3.600.000
VKT.20182	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dổi	m2	2.500.000
VKT.20183	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.400.000
VKT.20184	Khuôn cửa đơn, gỗ lim	md	620.000
VKT.20185	Khuôn cửa đơn, gỗ dổi	md	580.000
VKT.20186	Khuôn cửa đơn, gỗ dầu, chò chỉ	md	520.000
VKT.20187	Khuôn cửa kép, gỗ lim Nam Phi	md	890.000
VKT.20188	Khuôn cửa kép, gỗ dổi	md	800.000
VKT.20189	Khuôn cửa kép, gỗ dầu, chò chỉ	md	750.000

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20190	Nẹp khuôn cửa gỗ lim Nam Phi, KT 40x15	md	60.000
VKT.20191	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	50.000
VKT.20192	Cửa ván ghép, gỗ tạp	m2	500.000
VKT.20193	Cửa xếp nhựa	m2	370.000
VKT.20194	Cửa nhựa	m2	850.000
VKT.20195	Cửa nhựa lõi thép	m2	1.500.000
VKT.20196	Vách nhựa lõi thép	m2	1.400.000
VKT.20197	Cửa kính cường lực dày 10mm	m2	750.000
VKT.20198	Kính an toàn dày 6,38 mm	m2	530.000
VKT.20199	Vách khung nhôm kính	m2	850.000
VKT.20200	Cửa đi khung nhôm kính	m2	950.000
VKT.20201	Cửa đi Panô nhôm kính	m2	1.000.000
VKT.20202	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	950.000
VKT.20203	Cửa sổ khung nhôm kính sơn tĩnh điện	m2	1.050.000
VKT.20204	Cửa cuốn nhôm chạy điện (bao gồm mô tơ + điều khiển)	m2	2.350.000
VKT.20205	Cửa cuốn inox chạy cốt	m2	2.200.000
VKT.20206	Cửa cuốn nhôm chạy cốt	m2	1.429.000
VKT.20207	Cửa cuốn thép sơn dày 0,6mm chạy cốt	m2	1.200.000
	Cửa sắt, lan can		
VKT.20208	Cửa sắt xếp không áo tôn	m2	790.000
VKT.20209	Cửa sắt xếp có áo tôn	m2	720.000
VKT.20210	Cửa xếp INOX không áo INOX	m2	1.400.000
VKT.20211	Cửa xếp INOX có áo INOX	m2	1.800.000
VKT.20212	Cửa, cổng inox 201	kg	120.000
VKT.20213	Cửa, cổng inox 304	kg	145.000
VKT.20214	Cửa hoa sắt lập là thoáng (sắt dẹt)	kg	40.000
VKT.20215	Cửa sắt, lan can sắt	kg	45.000
VKT.20216	Lan can inox	kg	145.000
VKT.20217	Lan can kính (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện)	md	900.000
VKT.20218	Trụ cái cầu thang bằng inox	cái	1.700.000
VKT.20219	Cầu kiện bằng sắt thép	kg	40.000
VKT.20220	Hàng rào thép gai	m2	138.875
VKT.20221	Lưới B40 không khung thép	m2	103.000
VKT.20222	Lưới B40 có khung thép (thép hình 13kg, thép tròn 0,7kg)	m2	962.163

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20223	Xây tường bằng gạch hoa thoáng	m ²	250.000
VKT.20224	Cọc tre kê bờ ao	m	12.884
VKT.20225	Đóng cọc tre gia cố nền	m	13.210
VKT.20226	Bờ rào róc cao 2,0m	m	60.000
HD.30061	Gắn mảnh chai vào tường	m	25.000
HD.30062	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm	m ²	550.000
	Ống các loại		
VKT.20227	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=300 mm	m	455.953
VKT.20228	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=400 mm	m	741.720
VKT.20229	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=600mm	m	973.494
VKT.20230	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=800mm	m	2.246.051
VKT.20231	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=1000mm	m	2.645.219
VKT.20232	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=21 mm	m	30.531
VKT.20233	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=27 mm	m	33.655
VKT.20234	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=34 mm	m	36.884
VKT.20235	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=42 mm	m	52.988
VKT.20236	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=48 mm	m	58.404
VKT.20237	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=60 mm	m	80.578
VKT.20238	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=75 mm	m	106.216
VKT.20239	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=90 mm	m	143.634
VKT.20240	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp	m	205.022

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=110 mm		
VKT.20241	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=125 mm	m	235.940
VKT.20242	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=140 mm	m	312.660
VKT.20243	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=160 mm	m	374.880
VKT.20244	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=180 mm	m	470.172
VKT.20245	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=200 mm	m	562.921
VKT.20246	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=225 mm	m	689.560
VKT.20247	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=250 mm	m	880.831
VKT.20248	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=280 mm	m	1.031.531
VKT.20249	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=315 mm	m	1.263.854
VKT.20250	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=350 mm	m	1.657.096
VKT.20251	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=400 mm	m	2.073.104
VKT.20252	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=450 mm	m	2.595.185
VKT.20253	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=500 mm	m	3.159.435
VKT.20254	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 15mm)	m	79.720

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20255	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 20mm)	m	92.656
VKT.20256	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 25mm)	m	122.407
VKT.20257	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 32mm)	m	149.028
VKT.20258	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 40mm)	m	175.379
VKT.20259	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 50mm)	m	216.358
VKT.20260	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 67mm)	m	265.876
VKT.20261	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 76mm)	m	365.439
VKT.20262	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 100mm)	m	464.296
VKT.20263	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 20mm	m	48.598
VKT.20264	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm	m	73.503
VKT.20265	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 32mm	m	91.179
VKT.20266	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 50mm	m	164.149
VKT.20267	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 63mm	m	249.653
VKT.20268	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 75mm	m	340.775
VKT.20269	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 90mm	m	487.909
VKT.20270	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 110mm	m	764.579
VKT.20271	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 125mm	m	975.534
VKT.20272	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 150mm	m	1.225.073

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	hàn, đường kính ống 140mm		
VKT.20273	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 160mm	m	1.661.654
VKT.20274	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 180mm	m	2.471.968
VKT.20275	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 200mm	m	3.098.568
VKT.20276	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 20mm	m	24.843
VKT.20277	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 25mm	m	28.849
VKT.20278	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 32mm	m	39.441
VKT.20279	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 50mm	m	60.296
VKT.20280	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 63mm	m	86.575
VKT.20281	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 75mm	m	115.341
VKT.20282	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 90mm	m	157.027
VKT.20283	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 110mm	m	229.188
VKT.20284	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 125mm	m	280.936
VKT.20285	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 140mm	m	343.879
VKT.20286	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 160mm	m	441.403
VKT.20287	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 180mm	m	552.910
VKT.20288	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 200mm	m	681.666
	Hoa trang trí		
VKT.20289	Phào cổ trần bằng thạch cao	md	65.000
VKT.20290	Mâm trần thạch cao D60 cm	cái	80.000
VKT.20291	Mâm trần thạch cao D80 cm	cái	95.000
VKT.20292	Mâm trần thạch cao D90 cm	cái	105.000
VKT.20293	Mâm trần thạch cao D100 cm	cái	115.000
	Thiết bị WC		
VKT.20294	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	2.415.297

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20295	Xí xồm (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1.038.076
VKT.20296	Chậu tiểu nam (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1.128.174
VKT.20297	Chậu tiểu nữ (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1.630.152
	Tháo dỡ, lắp đặt vị trí mới		
VKT.20298	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	66.023
VKT.20299	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	285.919
VKT.20300	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	178.699
VKT.20301	Tháo dỡ điều hòa	cái	198.068
VKT.20302	Tháo dỡ đồng hồ nước	cái	164.885
VKT.20303	Tháo dỡ giá treo	cái	46.462
VKT.20304	Tháo dỡ gương soi	cái	32.166
VKT.20305	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	32.166
VKT.20306	Tháo dỡ kết cấu gỗ	m3	623.916
VKT.20307	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép	tấn	5.959.414
VKT.20308	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gỗ	tấn	7.520.251
VKT.20309	Tháo dỡ các kết cấu thép, xà, dầm, giằng	tấn	9.045.727
VKT.20310	Tháo dỡ quạt ốp tường	cái	53.610
VKT.20311	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	53.610
VKT.20312	Tháo dỡ quạt trần	cái	71.480
VKT.20313	Tháo dỡ quạt treo tường	cái	53.610
VKT.20314	Tháo dỡ téc nước < 2m3 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1.093.185
VKT.20315	Tháo dỡ tường, vách gỗ	m2	58.195
VKT.20316	Lắp đặt quạt trần (không bao gồm vật tư)	cái	74.409
VKT.20317	Lắp đặt quạt treo tường (không bao gồm vật tư)	cái	55.563
VKT.20318	Lắp đặt quạt ốp trần (không bao gồm vật tư)	cái	145.889
VKT.20319	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	54.977
VKT.20320	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	máy	527.872
VKT.20321	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	178.699
VKT.20322	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	214.439
VKT.20323	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20324	Lắp đặt chậu xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20325	Lắp đặt chậu xí xồm (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20326	Lắp đặt chậu tiểu nam (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20327	Lắp đặt chậu tiểu nữ (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20328	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	71.480
VKT.20329	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	60.758
VKT.20330	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	71.480
VKT.20331	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	781.082
VKT.20332	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	46.852
VKT.20333	Lắp đặt kệ kính (không bao gồm vật tư)	cái	46.852
VKT.20334	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	32.361
VKT.20335	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	32.361
VKT.20336	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	46.462
HD.30063	Tháo dỡ bệ xí, thủ công	cái	44.788
HD.30064	Tháo dỡ chậu tiểu, thủ công	cái	44.788
HD.30065	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	300.000
HD.30066	Tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt điện thoại bàn	cái	150.000

Ghi chú:

- Đơn giá để hoàn thành một đơn vị công tác: San lấp mặt bằng, xây, bê tông, bê tông cốt thép; làm mái; bể nước...; Công tác hoàn thiện: Láng nền, granito, lát nền, ốp, trát, làm trần các loại, sàn gỗ, lắp trụ cầu thang, lan can, tay vịn các loại, cửa gỗ (chưa bao gồm: khóa và chốt cửa, clemon); cửa và công các loại bằng sắt và hợp kim, hàng rào; đường ống cấp và thoát nước; thiết bị vệ sinh; thiết bị điện và một số đơn giá tháo dỡ ...

- Đơn giá các khối lượng xây lắp tính đến giá trị xây lắp sau thuế và là đơn giá thành phần của công việc xây dựng mới.